**Bảng dành cho đơn vị Sở Tài chính**

**CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1149/QĐ-BNV**

 *(Ban hành kèm theo Công văn số**/SNV-CCHC ngày / 01 /2021 của Sở Nội vụ)*

| **STT** | **Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần** | **Điểm tối đa** | **Điểm đánh giá thực tế** | **Chỉ số** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tự đánh giá** | **BNV đánh giá** | **Điều tra XHH** | **Điểm đạt được** |
| ***6*** | **CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG** |  |  |  |  |  |  |  |
| ***6.1*** | ***Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách*** | ***3.00*** |  |  |  |  |  |  |
| ***6.1.1*** | Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN) | 1.00 |  |  |  |  |  |  |
|  | *Điểm đánh giá được tính theo công thức:*$[\frac{Tỷ lệ \% giải ngân KH đầu tư vốn NSNN ×1.00}{100\%}]$$[\frac{Tỷ lệ \% giải ngân KH đầu tư vốn NSNN ×1.00}{100\%}]$ |  |  |  |  |  |  |  |
| ***6.1.2*** | Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN | 1.00 |  |  |  |  |  |  |
|  |  *Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1* |  |  |  |  |  |  |  |
| *Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0* |  |  |  |  |  |  |  |
| ***6.1.3*** | Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách | 1.00 |  |  |  |  |  |  |
|  | *Điểm đánh giá được tính theo công thức:*$[\frac{Tỷ lệ \% số tiền đã nộp NSNN ×1.00}{100\%}]$$[\frac{Tỷ lệ \% giải ngân KH đầu tư vốn NSNN ×1.00}{100\%}]$ |  |  |  |  |  |  |  |
| ***6.2*** | ***Công tác quản lý, sử dụng tài sản công*** | ***2.00*** |  |  |  |  |  |  |
| ***6.2.1*** | Ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền của tỉnh về quản lý, sử dụng tài sản công | 0.50 |  |  |  |  |  |  |
|  | *Đã ban hành đầy đủ theo quy định: 0.5* |  |  |  |  |  |  |  |
| *Có ban hành nhưng chưa đầy đủ theo quy định: 0.25* |  |  |  |  |  |  |  |
| *Chưa ban hành văn bản nào: 0* |  |  |  |  |  |  |  |
| ***6.2.2*** | Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý | 0.50 |  |  |  |  |  |  |
|  | *100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0.5* |  |  |  |  |  |  |  |
| *Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0.25* |  |  |  |  |  |  |  |
| *Dưới 80% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0* |  |  |  |  |  |  |  |
| ***6.2.3*** | Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý | 0.75 |  |  |  |  |  |  |
|  | *Từ 80% số cơ sở nhà, đất trở lên được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.75* |  |  |  |  |  |  |  |
| *Từ 60% - dưới 80% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.5* |  |  |  |  |  |  |  |
| *Từ 50% - dưới 60% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.25* |  |  |  |  |  |  |  |
| *Dưới 50% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0* |  |  |  |  |  |  |  |
| ***6.2.4*** | Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công | 0.25 |  |  |  |  |  |  |
|  | *Có kiểm tra:0.25* |  |  |  |  |  |  |  |
| *Không kiểm tra:0* |  |  |  |  |  |  |  |
| ***6.3*** | ***Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)*** | ***3.00*** |  |  |  |  |  |  |
| ***6.3.1*** | Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên | 0.50 |  |  |  |  |  |  |
|  | *Có thêm từ 02 đơn vị trở lên: 0.5* |  |  |  |  |  |  |  |
| *Có thêm 01 đơn vị: 0.25* |   |  |  |  |  |  |  |
| *Không có thêm: 0* |  |  |  |  |  |  |  |
| ***6.3.2*** | Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên | 0.50 |  |  |  |  |  |  |
|  | *Có thêm từ 02 đơn vị trở lên: 0.5* |  |  |  |  |  |  |  |
| *Có thêm 01 đơn vị: 0.25* |  |  |  |  |  |  |  |
| *Không có thêm: 0* |  |  |  |  |  |  |  |
| ***6.3.3*** | Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL. | 1.00 |  |  |  |  |  |  |
|  | *Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1* |   |  |  |  |  |  |  |
| *Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0* |   |  |  |  |  |  |  |
| ***6.3.4*** | Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm 2015 | 1.00 |  |  |  |  |  |  |
|  | *Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1* |  |  |  |  |  |  |  |
| *Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức:* $[\frac{Tỷ lệ \% giảm chi ngân sách ×1.00}{10\%}]$ |  |  |  |  |  |  |  |
| ***8.*** | **TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KT-XH CỦA TỈNH** |  |  |  |  |  |  |  |
| ***8.3.2*** | Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp | 1.00 |  |  |  |  |  |  |
|  | *Tăng so với năm trước liền kề: 1* |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Không tăng so với năm trước liền kề: 0* |  |  |  |  |  |  |  |
| ***8.4*** | **Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh theo Kế hoạch được Chính phủ giao** | **1.00** |  |  |  |  |  |  |
|  | *Vượt chỉ tiêu từ 4% trở lên: 1* |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Vượt chỉ tiêu từ 2% - dưới 4%: 0.5* |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Đạt hoặc vượt chỉ tiêu dưới 2%: 0.25* |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0* |  |  |  |  |  |  |  |
| ***8.5*** | **Tỷ lệ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)** | **1** |  |  |  |  |  |  |
|  | *Tăng cao hơn so với năm trước liền kề: 1* |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Bằng so với năm trước liền kề: 0.5* |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Thấp hơn so với năm trước liền kề: 0* |  |  |  |  |  |  |  |

**Phụ lục**

**HƯỚNG DẪN CHẤM ĐIỂM CÁC TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**

| **STT** | **Tên TC/TCTP** | **Cách chấm điểm** | **Tài liệu kiểm chứng****(TLKC)** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | TCTP 6.1.1 - Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước | Điểm đánh giá được tính theo công thức:$[\frac{Tỷ lệ \% giải ngân KH đầu tư vốn NSNN ×1.00}{100\%}]$ $[\frac{Tỷ lệ \% giải ngân KH đầu tư vốn NSNN ×1.00}{100\%}]$ | - Báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm của tỉnh- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Tài chính (do Bộ Tài chính cung cấp).- TLKC khác (nếu có). |
|  | TCTP 6.1.2 - Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN | - Nếu không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá thì điểm đánh giá là 1.- Nếu có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá thì điểm đánh giá là 0. | - Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại tỉnh.- Các kết luận của các cơ quan thanh tra, kiểm tra có thẩm quyền (nếu có).- Kết quả theo dõi, đánh giá của Bộ Tài chính. |
|  | TCTP 6.1.3 - Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách | - Thống kê tổng số tiền phải nộp NSNN đã được Bộ Tài chính, Kiểm toán Nhà nước hoặc cơ quan Trung ương có thẩm quyền chỉ ra sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách tại tỉnh trong 02 năm gần nhất (ví dụ: Đánh giá cho năm 2020 thì thống kê tổng số các kiến nghị được chỉ ra từ kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước trong các năm 2019, 2020). - Điểm đánh giá được tính theo công thức:$[\frac{Tỷ lệ \% số tiền đã nộp NSNN ×1.00}{100\%}]$ $[\frac{Tỷ lệ \% giải ngân KH đầu tư vốn NSNN ×1.00}{100\%}]$ | - Các kết luận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách của cơ quan có thẩm quyền tại tỉnh trong 2 năm gần nhất;- Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách của tỉnh.- Hồ sơ, tài liệu, chứng từ thể hiện số tiền đã nộp NSNN theo kiến nghị.- Kết quả theo dõi, đánh giá của Bộ Tài chính (Kho bạc Nhà nước).- TLKC khác (nếu có). |
|  | TCTP 6.2.1 - Ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền của tỉnh về quản lý, sử dụng tài sản công | - Yêu cầu ban hành các văn bản về quản lý, sử dụng tài sản công, đảm bảo nội dung và công khai theo quy định, cụ thể:+ Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng: Điều 8 Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị.+ Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng ô tô chuyên dùng: Điều 18 Nghị định 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô.+ Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng: Điều 7, Điều 9 Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27/12/2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.+ Quy định danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình: Khoản 2 Điều 14 Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.- Nếu ban hành văn bản và công khai đầy đủ theo quy định thì điểm đánh giá là 0.5;- Nếu chưa ban hành đầy đủ hoặc chưa công khai đầy đủ văn bản theo quy định thì điểm đánh giá là 0.25;- Nếu chưa ban hành văn bản nào theo quy định trên thì điểm đánh giá là 0 | Các quy định đã ban hành và đường link văn bản đã công khai trên website. |
|  | TCTP 6.2.2 - Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý | - Yêu cầu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 23 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. Đối tượng phải ban hành Quy chế gồm các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương từ cấp huyện trở lên do Chính phủ quy định và hướng dẫn của Bộ Tài chính.Tính tỷ lệ % giữa số cơ quan, đơn vị đã ban hành trong tổng số cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi đánh giá. Nếu tỷ lệ này đạt:- 100% số cơ quan, đơn vị thì điểm đánh giá là 0.5;- Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị thì điểm đánh giá là 0.25;- Dưới 80% số cơ quan, đơn vị thì điểm đánh giá là 0. | - Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản công;- Kết quả theo dõi, đánh giá của Bộ Tài chính.- TLKC khác (nếu có). |
|  | TCTP 6.2.3 - Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý | - Yêu cầu: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công.Tính tỷ lệ % số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý. Nếu tỷ lệ này đạt:- Từ 80% trở lên thì điểm đánh giá là 0.75;- Từ 60% - dưới 80% thì điểm đánh giá là 0.5;- Từ 50% - dưới 60% thì điểm đánh giá là 0.25;- Dưới 50% thì điểm đánh giá là 0. | - Về số liệu cơ sở nhà, đất phải sắp xếp: Sử dụng số liệu trên Cơ sở dữ liệu Quốc gia về tài sản công.- Về kết quả sắp xếp: Báo cáo tình hình sắp xếp lại, xử lý nhà, đất kèm theo văn bản phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất.- TLKC khác (nếu có). |
|  | TCTP 6.2.4 - Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công | - Yêu cầu: Thực hiện theo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản hướng dẫn thi hành.- Nếu có kiểm tra trong năm đánh giá thì điểm đánh giá là 0.25;- Nếu không kiểm tra trong năm đánh giá thì điểm đánh giá là 0. | - Kế hoạch kiểm tra; Biên bản kiểm tra; Báo cáo kết quả kiểm tra; Thông báo kết luận kiểm tra. |
|  | TCTP 6.3.1 - Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên | - Phạm vi đánh giá: Cả 03 nhóm đơn vị SNCL thuộc UBND cấp tỉnh, thuộc CQCM cấp tỉnh, thuộc UBND cấp huyện.- Nếu trong năm đánh giá:+ CÓ THÊM từ 02 đơn vị SNCL được giao tự chủ ở mức tự bảo đảm chi thường xuyên (không tính các trường hợp giao lại) trở lên thì điểm đánh giá là 0.5; + CÓ THÊM 01 đơn vị SNCL được giao tự chủ ở mức tự bảo đảm chi thường xuyên thì điểm đánh giá là 0.25;+ KHÔNG CÓ THÊM đơn vị nào thì điểm đánh giá là 0. | - Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ của tỉnh;- Các văn bản giao tự chủ tài chính;- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Tài chính (do Bộ Tài chính cung cấp). |
|  | TCTP 6.3.2 - Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên | - Phạm vi đánh giá: Cả 03 nhóm đơn vị SNCL thuộc UBND cấp tỉnh, thuộc CQCM cấp tỉnh, thuộc UBND cấp huyện.- Nếu trong năm đánh giá:+ CÓ THÊM từ 02 đơn vị SNCL được giao tự chủ ở mức tự bảo đảm **một phần** chi thường xuyên (không tính các trường hợp giao lại) trở lên thì điểm đánh giá là 0.5; + CÓ THÊM 01 đơn vị SNCL được giao tự chủ ở mức tự bảo đảm **một phần** chi thường xuyên thì điểm đánh giá là 0.25;+ KHÔNG CÓ THÊM đơn vị nào thì điểm đánh giá là 0. | - Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ của tỉnh;- Các văn bản giao tự chủ tài chính;- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Tài chính (do Bộ Tài chính cung cấp). |
|  | TCTP 6.3.3 - Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL. |  - Phạm vi đánh giá: Cả 03 nhóm đơn vị SNCL thuộc UBND cấp tỉnh, thuộc CQCM cấp tỉnh, thuộc UBND cấp huyện.- Nếu KHÔNG CÓ SAI PHẠM được các cơ quan có thẩm quyền chỉ ra trong năm đánh giá thì điểm đánh giá là 1;- Nếu CÓ SAI PHẠM được cơ quan có thẩm quyền chỉ ra trong năm đánh giá thì điểm đánh giá là 0. | - Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ của tỉnh;- Các kết luận thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền;- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Tài chính (do Bộ Tài chính cung cấp);- TLKC khác nếu có. |
|  11. | TCTP 6.3.4 - Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm 2015 | Xác định tỷ lệ % giảm chi trực tiếp ngân sách nhà nước (chi thường xuyên) cho đơn vị SNCL trên địa bàn tỉnh trong năm đánh giá so với năm 2015. Nếu tỷ lệ này đạt:- Từ 10% trở lên thì điểm đánh giá là 1;- Dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức:[(Tỷ lệ % giảm chi ngân sách ×1.00)/(10%)]Ví dụ: Tổng chi trực tiếp ngân sách nhà nước (chi thường xuyên) cho đơn vị SNCL thuộc tỉnh A năm 2015 là 1.000 tỷ đồng, năm 2019 là 950 tỷ đồng. Như vậy, mức chi trực tiếp ngân sách nhà nước cho đơn vị SNCL trong năm 2019 đã giảm 50 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ % là (50/1000) \*100% = 5% so với năm 2015 (<10%). Đối chiếu với thang điểm đánh giá thì điểm cho tỉnh A ở TCTP này được tính theo công thức nêu trên, kết quả như sau:[(5% ×1.00)/(10%)]=0.5 điểm. | - Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ của tỉnh;- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Tài chính (do Bộ Tài chính cung cấp);- TLKC khác nếu có. |
| 1. 12.
 | TCTP 8.3.2- Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp | Nếu tỷ lệ % đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp trong năm đánh giá tăng so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá là 1; nếu không tăng so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá là 0.**Ví dụ:**- Tổng số thu ngân sách của tỉnh năm 2017 là 10.000 tỷ đồng, trong số đó, đóng góp của khu vực doanh nghiệp là 6.000 tỷ đồng, **đạt tỷ lệ 60%.**- Tổng số thu ngân sách của tỉnh năm 2018 là 12.000 tỷ đồng, trong số đó, đóng góp của khu vực doanh nghiệp là 7.000 tỷ đồng, **đạt tỷ lệ 58.3%** (giảm so với năm 2017). Đối chiếu với thang điểm đánh giá thì điểm cho TCTP này đối với tỉnh A là 0 điểm. | - Báo cáo kết quả thực hiện ngân sách nhà nước của tỉnh;- TLKC khác nếu có. |
|  | TC 8.4 - Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh theo Kế hoạch được Chính phủ giao | - Nếu thu ngân sách của tỉnh trong năm đánh giá vượt chỉ tiêu được Chính phủ giao từ 4% trở lên thì điểm đánh gia là 1; - Nếu vượt chỉ tiêu được giao từ 2% - dưới 4% thì điểm đánh giá là 0.5; - Nếu đạt hoặc vượt chỉ tiêu dưới 2% thì điểm đánh giá là 0.25;- Nếu không hoàn thành chỉ tiêu được giao thì điểm đánh giá là 0. | - Báo cáo kết quả thực hiện ngân sách nhà nước của tỉnh;- TLKC khác nếu có. |
|  | TC 8.5 - Tỷ lệ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) | - Nếu tỷ lệ GRDP của tỉnh tăng cao hơn so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá là 1;- Nếu tỷ lệ GRDP của tỉnh bằng so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá là 0.5;- Nếu tỷ lệ GRDP của tỉnh thấp hơn so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá là 0.Ví dụ: Tỷ lệ GRDP của tỉnh A năm 2018 là 5%, năm 2019 là 5.2% (tăng cao hơn) thì điểm đánh giá cho tỉnh A là 1 điểm. | - Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh;- Các báo cáo khác có chứa thông tin số liệu kiểm chứng;- TLKC khác nếu có. |